| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN GÒ DẦU**<br>**TỈNH TÂY NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 31/2023/DS-ST
Ngày: 27-4-2023
"Tranh chấp về thừa kế tài sản"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Vân Quỳnh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Lê Thanh Phong

Ông Nguyễn Văn Ninh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Lê Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Ông Lương Bá Xanh - Kiểm sát viên. Bà Tạ Lệ Hằng - Kiểm tra viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 270/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2022 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1990. Địa chỉ: Ô B, Tổ B, khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T: Bà Nguyễn Thị Loan T1, sinh năm 1979. Địa chỉ: số D, đường C, Khu phố A, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Anh Nguyễn Tuấn T2, sinh năm: 1988, có mặt.

2. Anh Nguyễn Tuấn Đ, sinh năm: 1995, có mặt.

Cùng địa chỉ: Ô B, Tổ B, khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị G, sinh năm: 1967. Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (chị* Nguyễn Thị T*) là bà* Nguyễn Thị L T1 *trình bày:* Chị T yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ là ông Nguyễn Văn H (sinh năm 1965, chết ngày 10-7-2021) và bà Nguyễn Thị D (sinh năm 1967, chết ngày 21-7-2013). Cha mẹ chị T có 03 người con gồm anh Nguyễn Tuấn T2, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn Đ. Cha mẹ của bà D và ông H đều đã chết.

Di sản thừa kế là phần đất có diện tích 71,9 $m^2$, thuộc thửa đất số 106, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại: Ô, khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho cha mẹ chị T cùng đứng tên ngày 07-7-2006, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 02194/413/2005/QĐ-UBND(HL).

Bà D chết không để lại di chúc. Sau khi bà D chết, ngày 17-3-2021 ông H lập di chúc. Theo đó, ông H giao cho chị T toàn bộ tài sản của ông trong khối tài sản chung của vợ chồng.

Trước khi chết, ông H bị bệnh phổi nặng phải nằm ở nhiều bệnh viện khác nhau để điều trị. Nhưng anh T2 và anh Đ dọn ra nhà trọ thuê để sinh sống không quan tâm, chăm sóc cho cha, mọi việc đều giao cho một mình chị T phải gánh vác. Sau đó, chị T bị lây bệnh lao phổi từ cha chị T và phải đi điều trị tốn nhiều tiền.

Sau khi cha chết, dì của chị T thường đến nhà chửi bới chị T, chị T không sống được nên phải dọn ra sống nhờ nhà người bạn. Nhà hiện đang bỏ trống, trước đây chị T thờ cúng cha mẹ tại căn nhà này, nay mỗi tuần chị T về thắp nhang cho cha mẹ.

Chị T yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng 71,9 $m^2$ đất. Cụ thể: phần của mẹ chia theo pháp luật và phần của cha chia theo di chúc. Đối với căn nhà khi xây dựng có giá 70.000.000 đồng (trong đó bà G là cô của chị T bỏ ra 60.000.000 đồng, anh T2 bỏ ra 10.000.000 đồng). Sau khi định giá căn nhà cùng mái che có giá là 33.993.953 đồng. Chị T đồng ý trả lại anh T2 5.000.000 đồng. Còn lại 28.993.953 đồng, chị T đồng ý giao cho bà G, để bà G thêm tiền vào làm mồ mả cho cha chị.

Chị T có nguyện vọng được nhận tài sản, chị giao lại cho anh T2 và anh Đ phần tài sản mà mỗi người được chia với giá trị bằng tiền.

*Bị đơn anh* Nguyễn Tuấn T2 *trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về họ tên cha và mẹ, năm sinh và năm chết của cha mẹ, cha mẹ có các con, cũng như tài sản cha mẹ để lại là quyền sử dụng 71,9 $m^2$ đất như nguyên đơn trình bày là đúng. Đối với di chúc do cha anh lập, lúc thì anh thống nhất, lúc thì anh yêu cầu Tòa án án xem xét lại vì cho rằng cha anh bị bệnh tâm thần, lúc tỉnh lúc không nên tinh thần không minh mẫn. Nhưng anh không có chứng cứ chứng minh.

Khi mẹ bị bệnh thì do dì anh nuôi. Khi cha anh bị bệnh thì anh nuôi hơn 10 năm. Sau đó chị T về đuổi anh đi và nuôi cha được khoảng nửa năm thì cha chết.

Hiện anh và anh Đ đi thuê nhà nên không thể thờ cúng cha mẹ được, còn chị T có thờ cúng cha mẹ hay không thì anh không biết.

Đối với phần tài sản tọa lạc trên đất, anh thống nhất giải quyết theo lời trình bày của chị T. Tức anh đồng ý nhận 5.000.000 đồng, giao cho bà G 28.993.953 đồng. Anh trình bày thêm, anh chỉ chấp nhận giao tiền cho bà G. Nếu giao cho chị T thì anh không đồng ý vì anh không tin tưởng chị T mà tin tưởng bà G.

Đối với quyền sử dụng đất, anh đồng ý chia phần của cha theo di chúc, còn phần của mẹ anh yêu cầu chia đôi cho anh và anh Đ mỗi người 01 phần, không phải chia cho chị T vì chị T đã được chia hết phần của cha.

Nguyện vọng của anh là được nhận tài sản và giao cho chị T bằng tiền tương đương với giá tài sản mà chị T được chia.

*Bị đơn anh* Nguyễn Tuấn Đ *trình bày:* Thống nhất với lời bày của anh Nguyễn Tuấn T2 và không có ý kiến gì thêm.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà* Nguyễn Thị G *trình bày:* Căn nhà cùng tài sản trên đất đang có tranh chấp được xây dựng vào năm 2015 với số tiền là 70.000.000 đồng. Trong đó, bà bỏ ra 60.000.000 đồng, anh T2 bỏ ra 10.000.000 đồng. Sau khi định giá, tài sản này có giá 33.993.953 đồng, bà đồng ý trừ lại cho anh T2 5.000.000 đồng. Số còn lại là 28.993.953 đồng, chị T, anh T2 và anh Đ giao cho bà, bà đồng ý nhận để bà thêm tiền vào làm mồ mả cho ông H, bà dự định mua đất và di dời hài cốt của ông H về quê nhà tại huyện T để chôn cất, do hiện hủ tro cốt của ông H đang để trên mộ của bà D tại huyện T và chưa được làm mồ mả.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa phát biểu:*

Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 610, 611, 612, 623, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự; các điều 31, 167, 188, 195 và 197 của Luật Đất đai: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Chị T được chia thừa kế theo di chúc và theo pháp luật tương đương số tiền 284.532.266 đồng. Giao chị T được quyền sử dụng 71,9 $m^2$, thuộc thửa đất số 106, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại: Ô, khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông H và bà D cùng đứng tên ngày 07-7-2006. Chị T có nghĩa vụ giao lại cho anh Nguyễn Tuấn T2 và anh Nguyễn Tuấn Đ mỗi người được hưởng 01 kỷ phần chia theo pháp luật tương đương giá trị bằng tiền. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự việc giải quyết phần tài sản trên đất. Các đương sự phải nộp án phí theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Qua thẩm định và định giá tài sản tranh chấp thể hiện: Phần đất tranh chấp có diện tích 68,4 $m^2$ (trong đó: thửa đất số 106 có diện tích 66,7 $m^2$ và thửa đất số 84 có diện tích 1,7 $m^2$). So giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích tăng 1,7

$m^2$ do sử dụng thửa đất số 84 và giảm 5,2 $m^2$ là khoảng sân trống trước nhà thuộc thửa đất số 106. Các bên đương sự thống nhất trừ ra diện tích lấn thửa 84 là 1,7 $m^2$, đồng thời cộng 5,2 $m^2$ của thửa 106 vào để giải quyết tranh chấp. Như vậy, tổng diện tích làm căn cứ để giải quyết là 71,9 $m^2$

Giá đất 71,9 $m^2$ x 5.936.000 đồng/$m^2$ = 426.798.400 đồng.

Tài sản trên đất: Căn nhà diện tích 29,1 $m^2$ có giá 28.485.553 đồng, mái che sau và bên hông nhà 6,9 $m^2$ + 11,9 $m^2$ = 18,8 $m^2$ có giá 5.508.400 đồng. Cộng tài sản trên đất có giá 33.993.953 đồng.

[2] Tại phiên tòa, anh Nguyễn Tuấn T2 lúc thì yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại việc cha anh lập di chúc trong lúc tinh thần không minh mẫn. Nhưng anh T2 không có chứng cứ chứng minh. Lúc thì anh đồng ý chia theo di chúc của cha. Hội đồng xét xử xác định, việc ông H lập di chúc được Văn phòng công chứng Vương Văn T3 chứng nhận là chứng cứ không cần phải chứng minh, từ đó, không chấp nhận lời trình bày của anh T2 là phù hợp với khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Các đương sự thống nhất: Cha mẹ là ông Nguyễn Văn H (sinh năm 1965, chết ngày 10-7-2021) và bà Nguyễn Thị D (sinh năm 1967, chết ngày 21-7-2013). Cha mẹ của ông H và bà D đều đã chết. Ông H và bà D có 03 người con gồm anh Nguyễn Tuấn T2, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn Đ. Đồng thời, các đương sự cùng thống nhất: Tài sản trên đất có giá 33.993.953 đồng, trong đó, giao cho anh T2 5.000.000 đồng, giao cho bà G 28.993.953 đồng để bà G làm mồ mả cho ông H. Phần tài sản còn lại là quyền sử dụng 71,9 $m^2$ đất có giá 426.798.400 đồng là tài sản chung cũng là di sản thừa kế của ông H và bà D. Hội đồng xét xử ghi nhận là phù hợp với Điều 92 của Bộ luật Dân sự.

[4] Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị D, thấy rằng: Trước khi chết, bà D không lập di chúc nên di sản thừa kế của bà D được chia theo pháp luật. Khi bà D chết những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà D gồm: ông H, anh T2, chị T và anh Đ. Căn cứ vào các điều 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự; các điều 33 và 59 của Luật hôn nhân và gia đình. Di sản thừa kế của bà D là ½ quyền sử dụng 71,9 $m^2$ đất (tương đương 35,95 $m^2$) có giá 213.399.200 đồng được chia cho 4 người mỗi người là 53.349.800 đồng. ½ quyền sử dụng 71,9 $m^2$ còn lại (tương đương 35,95 $m^2$) có giá 213.399.200 đồng là tài sản của ông H.

Như vậy, khi bà D chết chết, tài sản của ông H được chia có giá 213.399.200 đồng + 53.349.800 đồng = 266.749.000 đồng. Phần chị T, anh T2 và anh Đ mỗi người được chia có giá 53.349.800 đồng.

[5] Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc chia di sản thừa kế theo di chúc của ông Nguyễn Văn H, thấy rằng: Ngày 17-3-2021 ông H lập di chúc được Văn phòng Công chứng Vương Văn T3 chứng nhận. Theo đó, ông H giao cho chị T được quyền sử dụng toàn bộ tài sản của ông trong khối tài sản chung của vợ chồng. Việc lập di chúc này là phù hợp với các điều 630, 635 và 659 của Bộ luật Dân sự nên Hội

đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, chị T được chia là toàn bộ di sản của ông H và ¼ di sản của bà D. Tức 266.749.000 đồng + 53.349.800 đồng = 320.098.800 đồng. Anh T2 và anh Đ mỗi người được chia ¼ di sản của bà D là 53.349.800 đồng.

[6] Như nhận định trên thì việc anh T2 và anh Đ yêu cầu chia toàn bộ tài sản của bà D cho anh T2 và anh Đ (vì cho rằng chị T đã được chia toàn bộ phần của ông H) là không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Xét yêu cầu được nhận tài sản của cả chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Tuấn T2 và anh Nguyễn Tuấn Đ1, thấy rằng: Do diện tích 71,9 $m^2$ không đủ điều kiện để tách thửa, từ đó không thể chia cho tất cả các đương sự bằng quyền sử dụng đất. Hiện chị T, anh T2 và anh Đ không ai sống tại căn nhà này. Nhưng chị T đang thờ cúng ông H và bà D. Mặt khác, giá trị tài sản chị T được chia nhiều hơn. Do dó, để thuận tiện cho việc sử dụng đất, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao nhận tiền giữa các bên, Hội đồng xét xử cần giao quyền sử dụng đất cùng tài sản tọa lạc trên đất cho chị T, chị T có nghĩa vụ giao lại giá trị tài sản bằng tiền cho anh T2, anh Đ và bà G là phù hợp với Điều 660 của Bộ luật Dân sự.

Như vậy, chị T được giao 71,9 $m^2$ đất cùng tài sản gắn liền với đất, chị T có nghĩa vụ giao cho anh T2 số tiền 53.349.800 đồng + 5.000.000 đồng = 58.349.800 đồng, anh Đ 53.349.800 đồng và bà G 28.993.953 đồng, để bà G làm mồ mả cho ông H.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Các đương sự phải chịu án phí trên giá trị tài sản mỗi người được chia. Ghi nhận chị T tự nguyện chịu thêm phần án phí đối với số tiền giao cho bà G.

[9] Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: Tổng cộng 8.500.000 đồng. Ghi nhận chị T tự nguyện chịu số tiền này.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 630, 635, 650, 651, 659 và 660 của Bộ luật Dân sự; các điều 33 và 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Chị Nguyễn Thị T được chia phần đất có diện tích 71,9 $m^2$. Tứ cận: Đông giáp thửa 184 tờ bản đồ số 21 dài 4,28 mét, thửa 183 tờ bản đồ số 21 dài 6,55 mét, thửa 182 tờ bản đồ số 21 dài 0,34 mét + 0,74 mét; Tây giáp thửa 105 dài 10,68 mét và giáp đường bê tông dài 0,43 mét + 0,92 mét; Nam giáp đường bê tông dài 6,09 mét, Bắc giáp thửa 84 dài 1,55 mét + 2,40 mét + 1,85 mét, thuộc thửa đất số 106, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại: Ô, khu phố T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Nguyễn

Văn H và bà Nguyễn Thị D đứng tên ngày 07-7-2006, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: 02194/413/2005/QĐ-UBND(HL). Cùng tài sản tọa lạc trên đất là căn nhà có diện tích 29,1 $m^2$; mái che sau nhà có diện tích 6,9 $m^2$ và mái che bên hông nhà có diện tích 11,9 $m^2$.

2. Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao cho anh Nguyễn Tuấn T2 số tiền 58.349.800 đồng, anh Nguyễn Tuấn Đ số tiền 53.349.800 đồng và bà Nguyễn Thị G 28.993.953 đồng để bà G làm mồ mả cho ông Nguyễn Văn H.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh biến động đất đai như phần quyết định đã tuyên, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu 17.454.638 đồng. Ghi nhận chị T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 8.025.000 đồng, bao gồm 3.250.000 đồng theo biên lai thu số 0024824 ngày 24-10-2022 và 4.775.000 đồng theo biên lai thu số 0025438 ngày 26-4-2023 nên được khấu trừ. Chị T còn phải nộp tiếp 9.429.638 đồng tiền án phí. Anh T2 phải nộp 2.917.490 đồng, anh Đ phải nộp 2.667.490 đồng tiền án phí.

Tất cả các biên lai thu đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: Chị T chịu 8.500.000 đồng. Ghi nhận chị T đã nộp tạm ứng số tiền này và đã chi xong.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Vân Quỳnh**